

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP SAFEFULL VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP SAFEFULL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAFEFULL VIETNAM SOLUTIONS AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP SFVN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110376679

**3. Ngày thành lập:** 05/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 9, ngõ 78, đường Tây Đàm, Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0867114090

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                       | 4610     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế)                                                                              | 4649     |
| 3.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Trừ phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, phần mềm của hệ thống thông tin đất đai) | 4651     |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                          | 4652     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ thiết bị y tế)                                                                                      | 4659     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                       | 8299     |
| 7.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                       | 6201     |
| 8.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                         | 6202     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin; Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Tích hợp hệ thống chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Thiết kế lưu trữ duy trì trang thông tin điện tử; Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; Cập nhật tìm kiếm lưu trữ xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; Đào tạo công nghệ thông tin; | 6209(Chính) |
| 10. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6311        |
| 11. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312        |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn thuế, kế toán, kiểm toán và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 13. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 14. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811        |
| 15. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2610        |
| 16. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2620        |
| 17. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2630        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2640        |
| 19. | Xuất bản phần mềm<br>(loại trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5820        |
| 20. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5911        |
| 21. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5912        |
| 22. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6190        |
| 23. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312        |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3313        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314        |
| 26. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741        |

